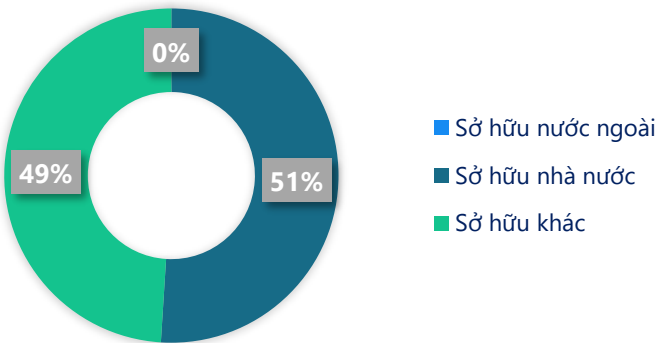


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

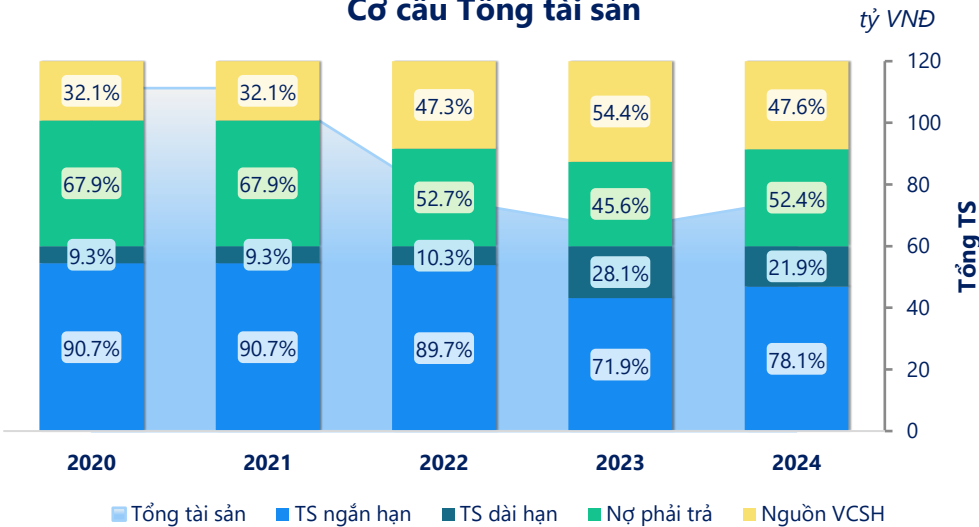
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,900
SL cổ phiếu LH		2,699,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)		235
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		36
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		20

	YTD	1T	3T	6T
CI5		0.0%	10.4%	-9.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



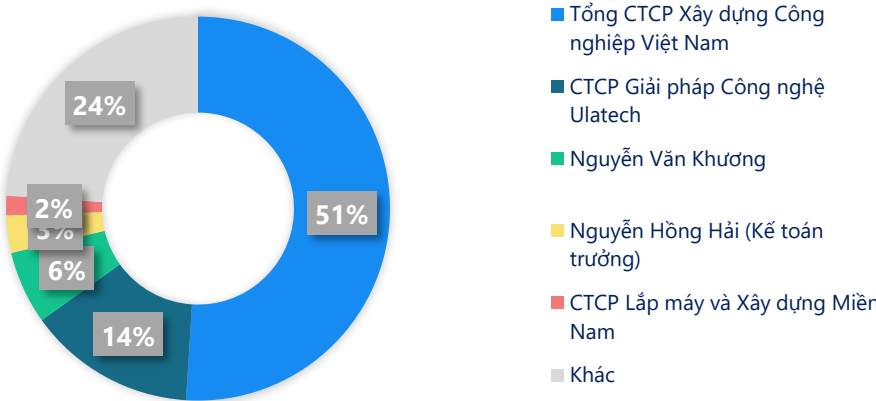
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CI5** năm 2024 tăng trưởng **14.7%** so với năm trước, đạt **75.17** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.4% và 47.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

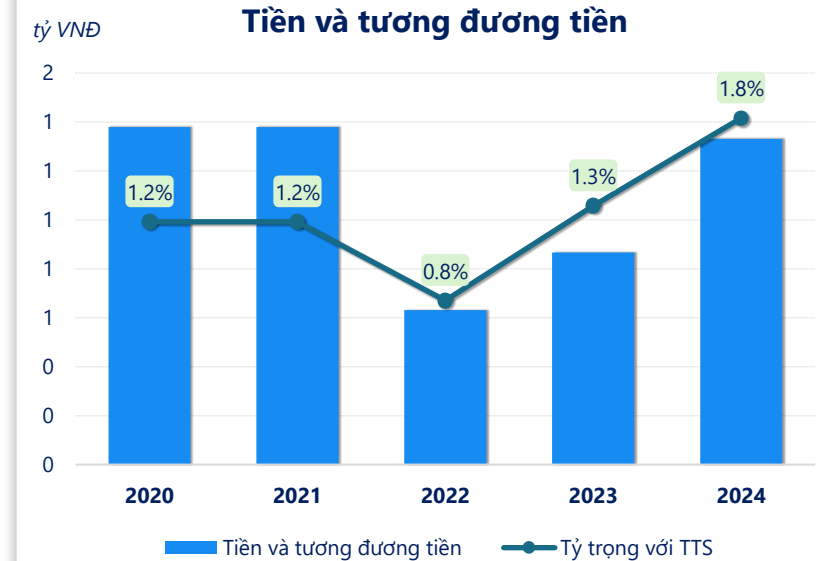
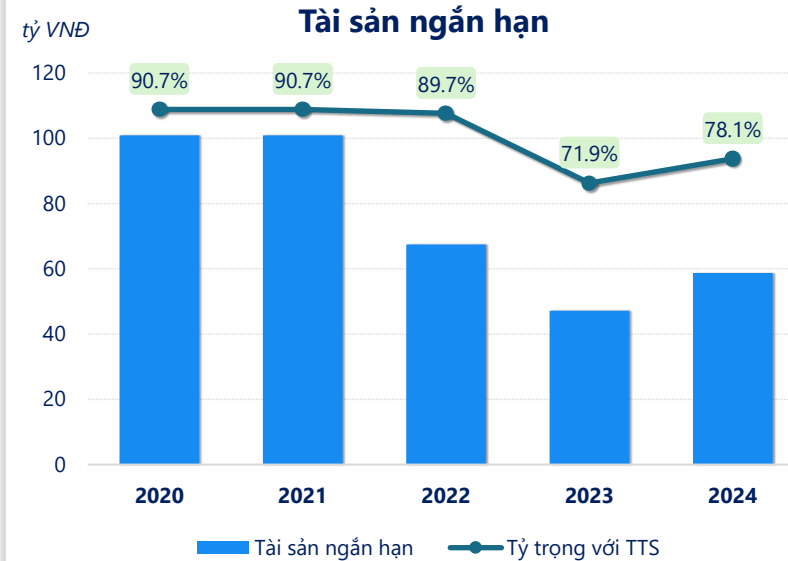
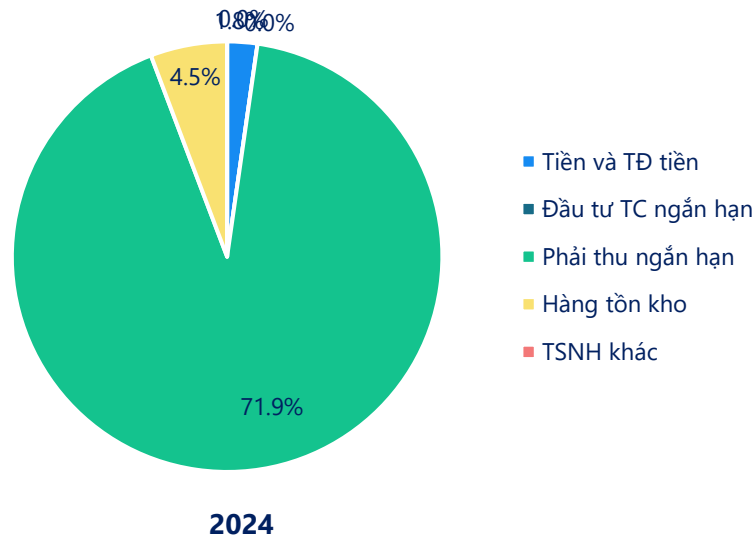
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

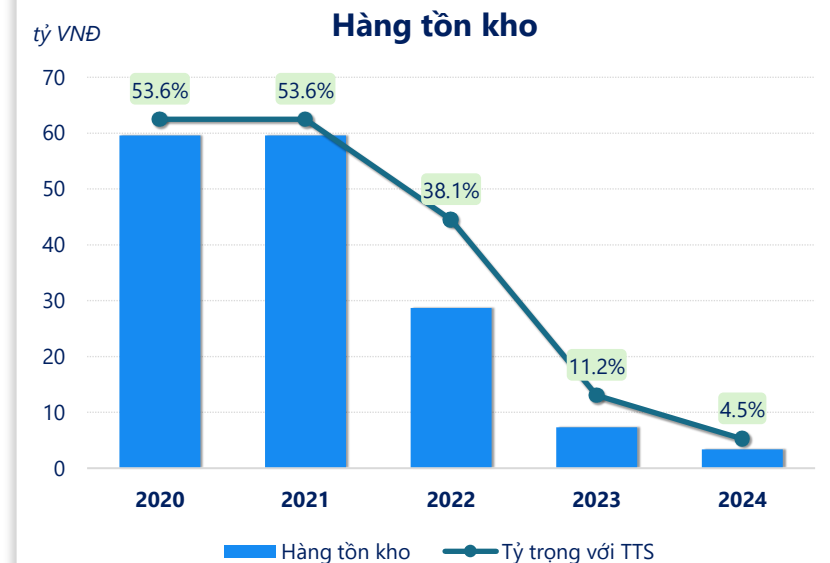
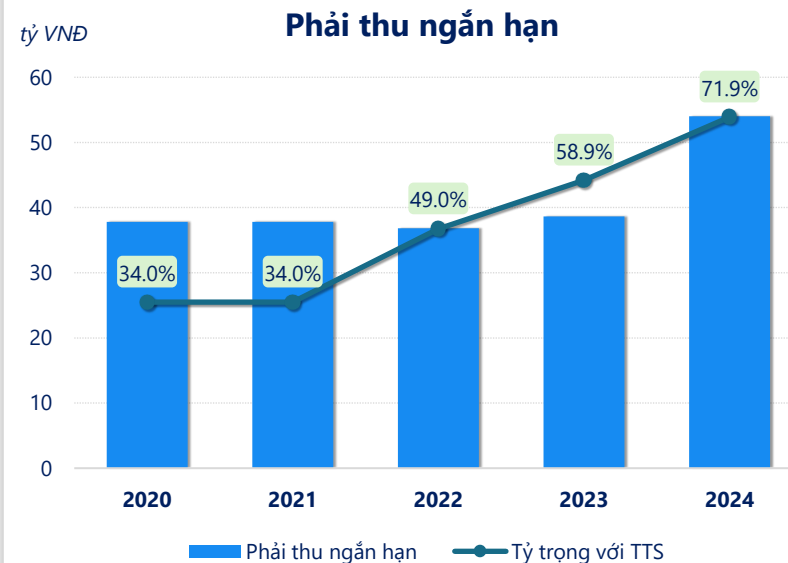
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Giải pháp Công nghệ Ulatech nắm giữ 14.1% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Khương nắm giữ 6.16%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

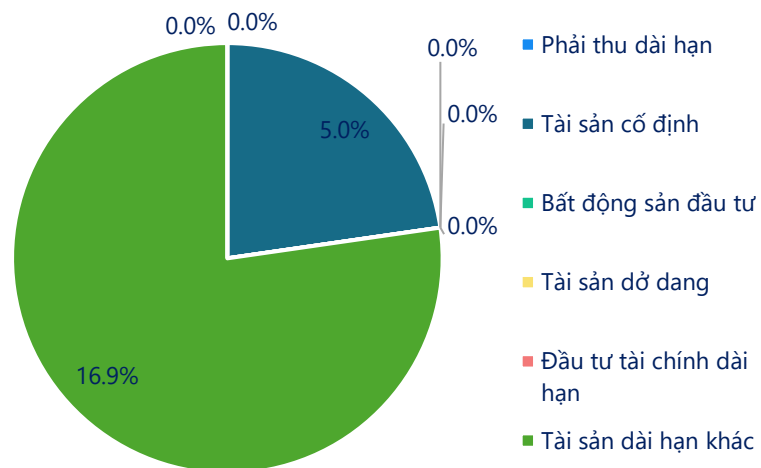


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CI5 đạt **58.73** tỷ đồng, tăng trưởng **24.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.50% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



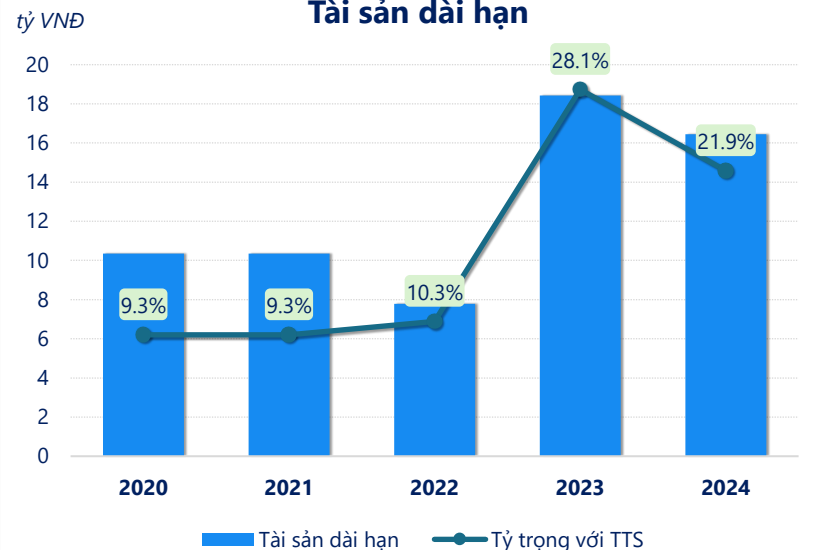
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **16.44** tỷ đồng giảm **10.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.9%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **16.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.97%.

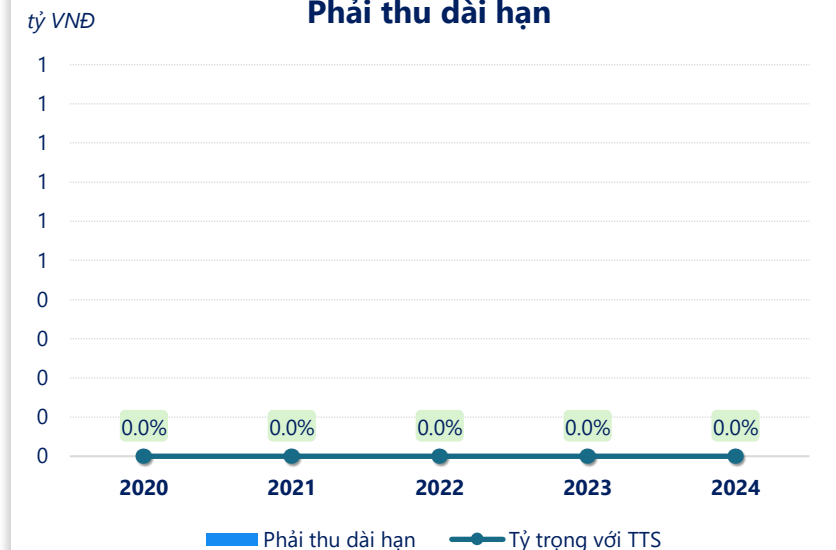
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



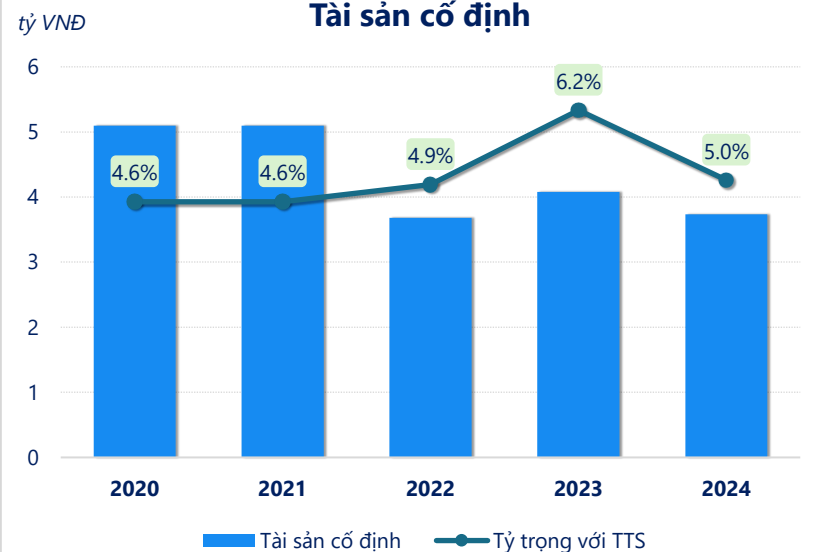
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



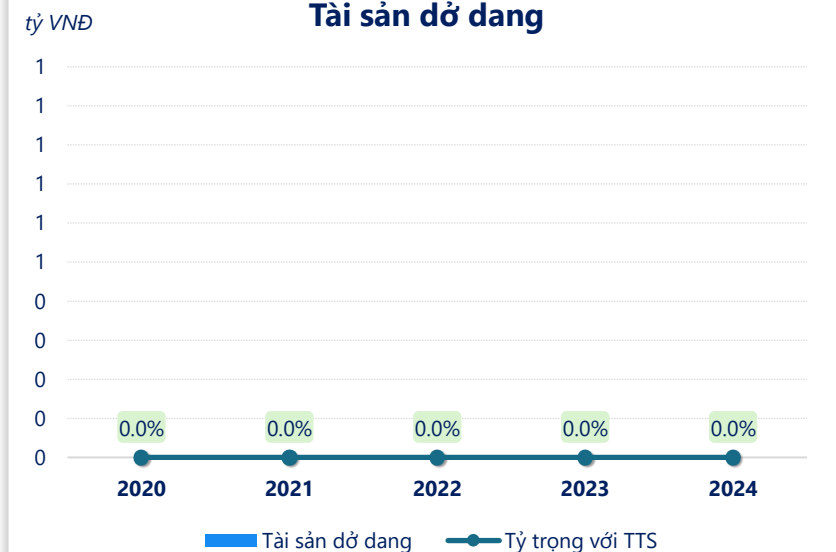
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

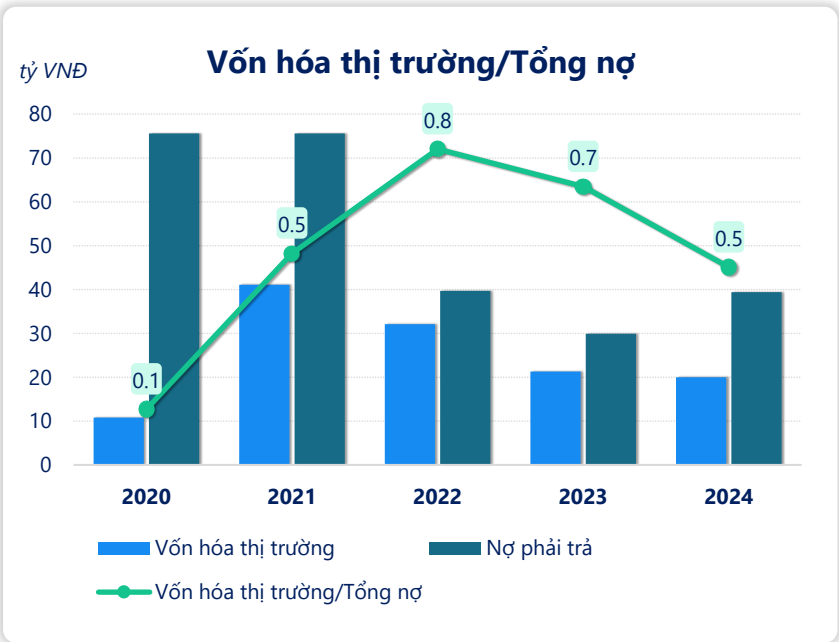
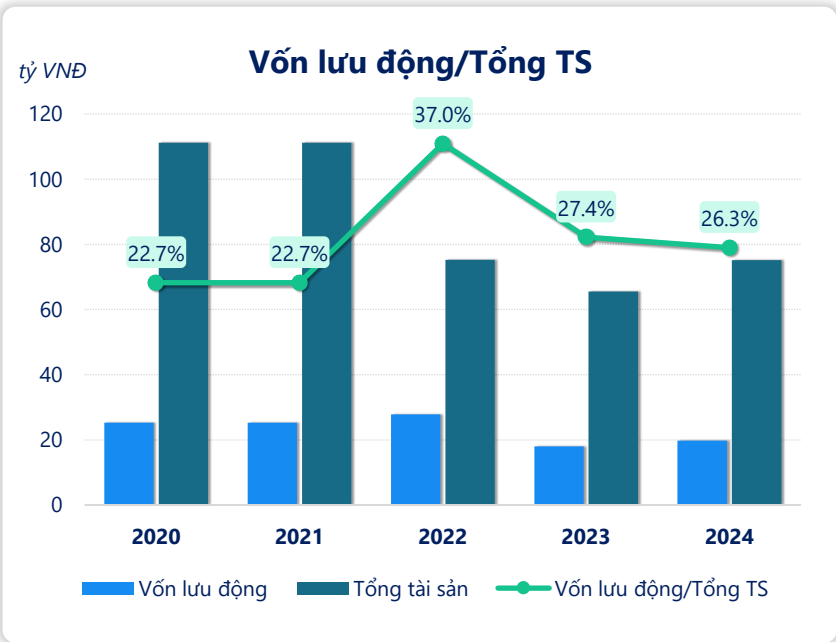
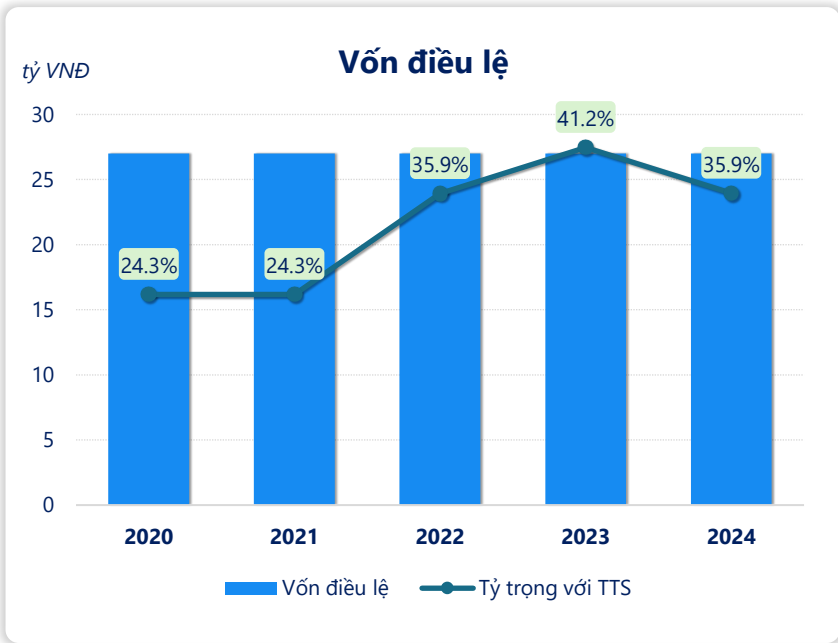
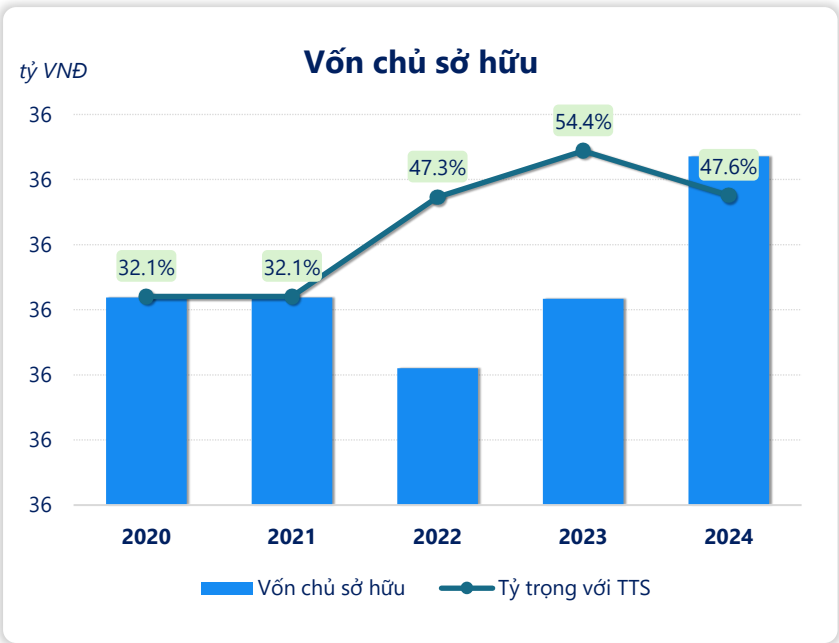
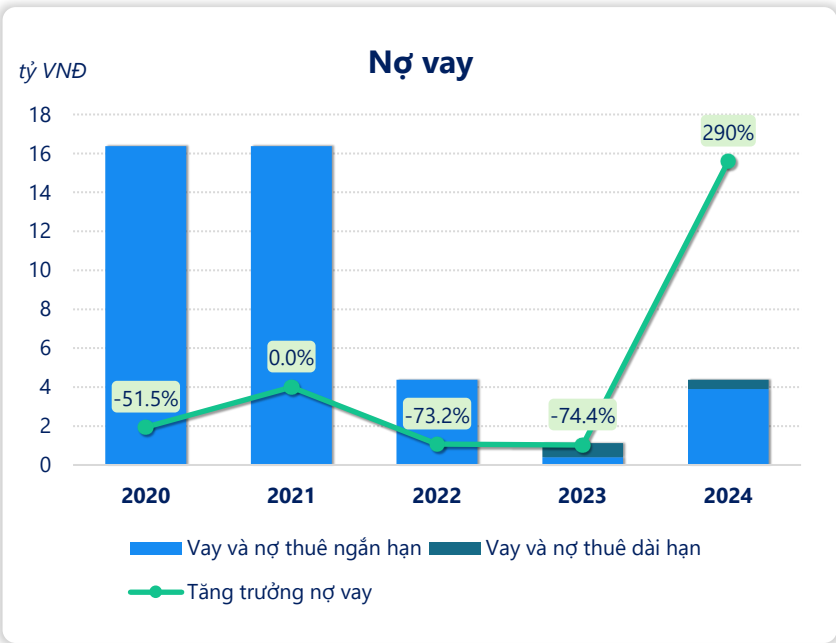


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	75.2	65.5	14.7%
Tài sản ngắn hạn	58.7	47.1	24.6%
Tiền và tương đương tiền	1.33	0.87	53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.30	-100%
Phải thu ngắn hạn	54.0	38.6	39.8%
Hàng tồn kho	3.38	7.33	-53.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	
Tài sản dài hạn	16.4	18.4	-10.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.74	4.08	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.7	14.3	-11.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.4	29.9	31.8%
Nợ ngắn hạn	38.9	29.2	33.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.90	0.40	879%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.15	6.35	12.6%
Nợ dài hạn	0.48	0.72	-34.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.48	0.72	-34.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.8	35.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	35.8	35.7	0.3%
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	144	66.7	50.5	80.4
Giá vốn hàng bán	134	134	59.4	45.1	71.1
Lợi nhuận gộp	10.0	10.0	7.29	5.44	9.25
Doanh thu HĐTC	0.27	0.27	0.22	0.11	0.10
Chi phí TC	1.62	1.62	0.53	0.08	0.19
Chi phí lãi vay	1.62	1.62	0.53	0.08	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.43	0.43	0	0	0
Chi phí QLDN	7.93	7.93	6.57	5.09	8.59
LN thuần từ HĐKD	0.32	0.32	0.41	0.38	0.57
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	-0.11	-0.05	-0.04
LN trước thuế	0.33	0.33	0.30	0.33	0.53
Lợi nhuận sau thuế	0.25	0.25	0.19	0.24	0.35
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	0.25	0.19	0.24	0.35

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.30	3.30	1.13	3.39	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.22	2.22	0.47	0.10	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-17.4	-2.54	-3.26	3.25
Tiền đầu kỳ	13.2	13.2	1.57	0.63	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	-11.9	-11.9	-0.94	0.23	0.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.38	1.38	0.63	0.87	1.33